

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 369/2018/DS-ST
Ngày: 26/11/2018.
V/v tranh chấp hợp đồng tín
dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Tính.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Xuân.

2. Bà Phạm Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 532/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 369/2018/QĐST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty tài chính TNHH MTV V.

Địa chỉ: Đường Đoàn Văn Bơ, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Hồng Q (có mặt).

Địa chỉ: Đường Cộng Hoà, phường N, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền số 17/UQTA-QTRR.17 ngày 17/01/2018).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn C (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/01/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Hồng Q trình bày:

Ngày 01/12/2015, ông Nguyễn Tấn C có vay của Công ty tài chính TNHH MTV V (gọi tắt là Công ty) số tiền là 10.911.726 đồng theo đơn đề nghị vay vốn kiêm

hợp đồng tín dụng số 20151202-500000-0339 với lãi suất thỏa thuận là 4,58%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng, mục đích vay để tiêu dùng cá nhân. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, ông Nguyễn Tấn C có trách nhiệm thanh toán số tiền 18.200.000 đồng, trả chậm liên tiếp trong vòng 24 tháng, 23 tháng đầu mỗi tháng trả 760.000 đồng, tháng cuối cùng trả 720.000 đồng, bắt đầu thanh toán từ ngày 08/01/2016.

Thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Tấn C đã nhận đủ số tiền trên và chưa thanh toán cho Công ty bất kỳ số tiền nào mặc dù Công ty đã dùng nhiều biện pháp nhắc nợ. Do đó Công ty tài chính TNHH MTV V khởi kiện yêu cầu cá nhân ông Nguyễn Tấn C phải trả một lần toàn bộ số tiền nợ là 18.200.000 đồng, trong đó nợ gốc là 10.911.726 đồng và nợ lãi là 7.288.274 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, phía bị đơn ông Nguyễn Tấn C vắng mặt không lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Ngày 06/11/2018 Toà án mở phiên Toà xét xử sơ thẩm vụ án, ông C vắng mặt. Tại phiên Toà ngày hôm nay, tuy được tổng đạt hợp lệ nhưng ông C vẫn tiếp tục vắng mặt do đó Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

Phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè:

- Toà án nhân dân huyện Nhà Bè thì từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình và tuân thủ nội quy phiên tòa. Bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn khởi kiện của Công ty tài chính TNHH MTV V khởi kiện đơn bị đơn ông Nguyễn Tấn C trả số tiền nợ còn thiếu trong hợp đồng số 20151202-500000-0339 ngày 01/12/2015 là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Tấn C đang cư trú tại địa chỉ Ấp 2, xã L, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Ông Nguyễn Tấn C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

[3] Bị đơn ông Nguyễn Tấn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa, ông C đã từ bỏ quyền đưa ra ý kiến và yêu cầu trong vụ án. Do đó, Tòa án căn cứ

vào lời khai và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án. Căn cứ đơn đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20151202-500000-0339 ngày 01/12/2015 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ cơ sở xác định:

Ngày 01/12/2015 ông Nguyễn Tấn C có vay của Công ty tài chính TNHH MTV V số tiền là 18.200.000 đồng, lãi suất cho vay 4.58%/tháng là phù hợp quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước và quy định lãi suất quá hạn theo Điều 11 Quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Tấn C chưa thanh toán cho Công ty bất kỳ khoản tiền nào, hiện còn nợ Công ty số tiền 18.200.000 đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng tín dụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Căn cứ Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Công ty tài chính TNHH MTV V yêu cầu ông Nguyễn Tấn C phải trả một lần toàn bộ số tiền nợ là 18.200.000 đồng, trong đó nợ gốc là 10.911.726 đồng và nợ lãi là 7.288.274 đồng theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 908.404 đồng theo quy định của khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Công ty tài chính TNHH MTV V không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 11 Quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001;

Căn cứ Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Nguyễn Tấn C phải trả cho Công ty tài chính TNHH MTV V số tiền 18.200.000 đ (mười tám triệu hai trăm ngàn đồng) theo hợp đồng tín dụng số 20150115-20151202-500000-0339 ngày 01/12/2015, trong đó nợ gốc là 10.911.726 đồng và nợ lãi là 7.288.274 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong khoản nợ nêu trên, ông C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà hai bên đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng số 20150115-20151202-500000-0339 ngày 01/12/2015.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Tấn C phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 908.404 đ (chín trăm lẻ tám ngàn, bốn trăm lẻ bốn đồng).

Công ty tài chính TNHH MTV V không phải chịu án phí, hoàn lại cho nguyên đơn Công ty tài chính TNHH MTV V số tiền tạm ứng án phí là 454.202đ (bốn trăm năm mươi bốn ngàn, hai trăm lẻ hai đồng) theo biên lai thu số 0008749 ngày 26/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với nguyên đơn và kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án đối với bị đơn.

Nơi nhận:

- TANDTP-VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trung Tính

HỘI THẨM NHÂN DÂN

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN -
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Tuy nhiên, cần lưu ý là việc ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án sơ thẩm phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án theo hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu

là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2012 có số 108 thì ghi: Số: 108/2012/HNGĐ-ST).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi đúng theo việc ghi trích yếu được hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà và tên của Tòa án, nơi Thư ký Tòa án công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 3 năm 2012 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 7 đến 11 tháng 3 năm); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-2 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2012/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) và (23) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Trong phần này ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(25) Trong phần này ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.

(26) Trong phần này ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định. Ghi các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về án phí và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

(27) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)